|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  **TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ**  **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THANH HÓA** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  No 01/ĐTNT | |
| **PHIẾU ĐIỀU TRA NGUỒN THẢI**  **DÀNH CHO CÁC CƠ SỞ TRONG KHU KINH TẾ, CÔNG NGHIỆP VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP**  **(Số liệu điều tra lấy theo năm 2020)**  *Thực hiện nhiệm vụ: “Điều tra, thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn thải, xác định phân loại cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”* |

**A. Thông tin chung**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **I. Thông tin đơn vị điều tra:** Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ môi trường Thanh Hóa. | | |
| **1. Đại diện:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**Chức vụ**:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | |
| **2. Địa chỉ đơn vị:** 14, đường Hạc Thành, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa. | | |
| **II. Thông tin đơn vị được điều tra** | | |
| **1. Tên cở sở:**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | |
| **2. Tên chủ nguồn thải:**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | |
| **3. Địa chỉ trụ sở:** Phường/xã:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Thành phố /huyện\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | |
| **4. Địa điểm hoạt động:** Phường/xã:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Thành phố /huyện\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | |
| **5. Người đại diện theo pháp luật:**  Họ tên: | | Điện thoại: |
| Fax: | | Email: |
| **6. Thuộc KKT/KCN/CCN:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | |
| **7. Năm hoạt động:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **8. Diện tích mặt bằng (m2):** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | |
| **9. Tổng số nhân viên:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **10. Địa chỉ Website:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | |

**B. Thông tin về hoạt động sản xuất**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Quy mô hoạt động**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **Tên các sản phẩm chính** | **Công nghệ sản xuất chính** | **Công suất thiết kế (tấn/năm)** | **Công suất hoạt động (tấn/năm)** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |
| **2. Các nguyên, vật liệu sử dụng chính (Kể tên tối đa 10 nguyên liệu chính)**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **Tên nguyên, vật liệu** | **Đơn vị** | **Lượng sử dụng** | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |
| **3. Hoá chất sử dụng chính (Kể tên tối đa 10 hóa chất chính)**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **Tên hoá chất** | **Đơn vị** | **Lượng sử dụng** | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |
| **4. Nhiên liệu tiêu thụ**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **Loại nhiên liệu** | **Lượng tiêu thụ** | **Mục đích sử dụng** | **Ghi chú** | | 1 | Điện năng (Kwh) |  |  |  | | 2 | Gas (tấn) |  |  |  | | 3 | Than (tấn) |  |  |  | | 4 | Dầu (tấn) |  |  |  | | 5 | Khác |  |  |  | |
| **5. Lượng nước sử dụng**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **Nguồn nước máy** | | **Nước ngầm (nước dưới đất) từ giếng khoan** | | **Nước mặt (sông, suối, ao, hồ, kênh, rạch,...)** | | **Nguồn nước khác** | | | Lượng sử dụng  (m3) | Mục đích sử dụng | Lượng sử dụng  (m3) | Mục đích sử dụng | Lượng sử dụng  (m3) | Mục đích sử dụng | Lượng sử dụng  (m3) | Mục đích sử dụng | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |

**C. THÔNG TIN CHẤT THẢI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. CHẤT THẢI RẮN** | | | | | | | | | | | | | |
| **1. CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT** | | | | | | | | | | | | | |
| **a. Tổng khối lượng phát sinh:**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**(tấn/năm)** | **b. Khối lượng tự xử lý**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**(tấn/năm)** | | | | | | | | | **c. Khối lượng thuê xử lý**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**(tấn/năm)** | | | |
| **d. Công nghệ xử lý chất thải (Lựa chọn 1 hoặc nhiều phương án) (tấn/năm)** | | | | | | | | | | | | | |
| Chôn lấp:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) | Đốt: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) | | | | | | | | | Tái chế: \_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) | | | |
| Chế biến thành phân hữu cơ:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) | | | | | | | | Khác:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) | | | | | |
| **d. Đơn vị tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt** | | | | | | | | | | | | | |
| **Đơn vị tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt**   |  | | --- | | **Tên cơ sở tiếp nhận, xử lý:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | **Địa chỉ trụ sở:** Phường/xã:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Thành phố /huyện\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | | | | | | | | |
| **2. CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP** | | | | | | | | | | | | | |
| **a. Tổng khối lượng phát sinh:**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ **(tấn/năm)** | | **b. Khối lượng tự xử lý**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**(tấn/năm)** | | | | | | | | | **c. Khối lượng thuê xử lý**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**(tấn/năm)** | | |
| **d. Công nghệ xử lý chất thải (Lựa chọn 1 hoặc nhiều phương án) (tấn/năm)** | | | | | | | | | | | | | |
| Chôn lấp:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) | | | Đốt:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) | | | | | | | | | Tái chế:\_\_\_ \_\_\_\_ (tấn/năm) | |
| Chế biến thành phân hữu cơ :\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_ (tấn/năm) | | | | | | | | | Khác: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) | | | | |
| **e. Đơn vị tiếp nhận, xử lý chất thải rắn công nghiệp** | | | | | | | | | | | | | |
| **Đơn vị tiếp nhận, xử lý chất thải rắn công nghiệp**   |  | | --- | | **Tên cơ sở tiếp nhận, xử lý:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | **Địa chỉ trụ sở:** Phường/xã:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Thành phố /huyện\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | | | | | | | | |
| **3. CHẤT THẢI NGUY HẠI** | | | | | | | | | | | | | |
| **a. Mã chủ nguồn thải chất thải nguy hại:\_**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | | | | | | | |
| **b. Khối lượng phát sinh**  Khối lượng phát sinh theo đăng ký:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | Khối lượng phát sinh thực tế:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | |
| **c. Khối lượng tự xử lý (tấn/năm):** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | **d. Khối lượng thuê xử lý (tấn/năm):** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | |
| **đ. Công nghệ xử lý chất thải nguy hại (Lựa chọn 1 hoặc nhiều phương án) (tấn/năm)** | | | | | | | | | | | | | |
| Công nghệ lò đốt tĩnh hai cấp hoặc lò quay:  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) | | | | | | Công nghệ đồng xử lý trong lò nung xi-măng:  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) | | | | | | | |
| Chôn lấp an toàn:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (tấn/năm) | | | | | | Hóa rắn (bê tông hóa):\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) | | | | | | | |
| Xử lý, tái chế dầu thải: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) | | | | | | Xử lý bóng đèn thải: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) | | | | | | | |
| Xử lý chất thải điện tử:  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) | Phá dỡ, tái chế ắc quy chì thải:  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) | | | | | | | | | | | | Khác:  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tấn/năm) |
| **e. Đơn vị tiếp nhận, xử lý chất thải nguy hại** | | | | | | | | | | | | | |
| **Đơn vị tiếp nhận, xử lý chất thải nguy hại**   |  | | --- | | **Tên cơ sở tiếp nhận, xử lý:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | **Địa chỉ trụ sở:** Phường/xã:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Thành phố /huyện\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | | | | | | | | |
| **II. NƯỚC THẢI** | | | | | | | | | | | | | |
| **1. Thông tin nguồn thải (nước thải) (m3/ngày/đêm)** | | | | | | | | | | | | | |
| Khối lượng nước thải sinh hoạt: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Tự xử lý: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Thuê xử lý: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | Khối lượng nước thải sản xuất: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Tự xử lý: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Thuê xử lý: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | |
| Khối lượng nước tuần hoàn: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Tự xử lý: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Thuê xử lý: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | Số lượng nguồn thải (nước thải): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | |
| **2. Thông tin về xử lý nước thải** | | | | | | | | | | | | | |
| **a. Kết nối quan trắc nước thải tự động** | | | | | | | | | | | | | |
| Có quan trắc nước thải tự động không: Có Không | | | | | | | | | | | | | |
| Tình trạng kết nối truyền dữ liệu:  Đang kết nối Đã dừng Khác: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | | | | | | | |
| Nơi kết nối thông tin:  Bộ Tài nguyên và Môi trường Sở Tài nguyên và Môi trường | | | | | | | | | | | | | |
| **b.Hệ thống xử lý nước thải** | | | | | | | | | | | | | |
| Đơn vị có hệ thống xử lý:  Có Không | | | | | Công suất xử lý (m3/ngày): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Hiệu suất xử lý (%):\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | | |
| Công nghệ xử lý:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | | | | | | | |
| **c. Đơn vị tiếp nhận, xử lý nước thải**   |  | | --- | | **Tên cơ sở tiếp nhận, xử lý:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | **Địa chỉ trụ sở:** Phường/xã:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Thành phố /huyện\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | | | | | | | | |
| **d. Vị trí xả thải (Định vị vệ tinh)** | | | | | | | | | | | | | |
| Vị trí xả thải 1:   |  | | --- | | Toạ độ: x | | Nơi tiếp nhận:  Hệ thống nước thải tập trung Kênh, rạch, sông, suối Hệ thống thoát nước chung | | Tên nơi tiếp nhận: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | | | | | | | | |
| Vị trí xả thải 2:   |  | | --- | | Toạ độ: x | | Nơi tiếp nhận:  Hệ thống nước thải tập trung Kênh, rạch, sông, suối Hệ thống thoát nước chung | | Tên nơi tiếp nhận: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | | | | | | | | |
| **e. Kết quả xử lý nước thải:** *(Theo Báo cáo kết quả GSMT định kỳ của năm gần nhất (nếu có)):*   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Vị trí phân tích** | **Kết quả phân tích** | | | | | |  | | **pH** | **BOD5 (mg/l)** | **TSS**  **(mg/l)** | **NH4+**  **(mg/l)** | **Tổng P**  **(mg/l)** | **Tổng dầu mỡ khoáng** | **Coliform**  **(MPN/100ml)** | | 1 | Trước HTXLNT tập trung |  |  |  |  |  |  |  | | 2 | Sau HTXLNT tập trung |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | | |
| **f. Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ Hệ thống xử lý**: Có Không  Số lần: /năm | | | | | | | | | | | | | |
| **III. KHÍ THẢI** | | | | | | | | | | | | | |
| **1. Thông tin nguồn thải (Khí thải)** | | | | | | | | | | | | | |
| **Khối lượng khí thải phát sinh**  Khối lượng khí thải (m3/ngày): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | Số lượng nguồn thải (khí thải):\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | |
| **2. Thông tin về xử lý khí thải** | | | | | | | | | | | | | |
| **a. Kết nối quan trắc khí thải tự động** | | | | | | | | | | | | | |
| Có quan trắc khí thải tự động không: Có Không | | | | | | | | | | | | | |
| Tình trạng kết nối truyền dữ liệu:  Đang kết nối Đã dừng Khác: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | | | | | | | |
| Nơi kết nối thông tin:  Bộ Tài nguyên và Môi trường Sở Tài nguyên và Môi trường | | | | | | | | | | | | | |
| **b. Hệ thống xử lý khí thải** | | | | | | | | | | | | | |
| Đơn vị có hệ thống xử lý không  Có Không | | | | Công suất xử lý (m3/ngày): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Hiệu suất xử lý (%):\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | | | |
| Công nghệ xử lý: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | | | | | | | | | | | |
| **c. Vị trí xả thải (Định vị vệ tinh)**  Tọa độ xả thải: 1. x | | | | | | | | | | | | | |
| 2. x | | | | | | | | | | | | | |
| 3. x | | | | | | | | | | | | | |
| 4. x | | | | | | | | | | | | | |
| **d. Kết quả xử lý** khí thải công nghiệp của sản phẩm chính *(Theo Báo cáo kết quả GSMT định kỳ của năm gần nhất (nếu có)):*   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Vị trí phân tích** | **Kết quả phân tích** | | | | | | | | | **Bụi tổng**  **(mg/Nm3)** | **SO2**  **(mg/Nm3)** | **NO2**  **(mg/Nm3)** | **CO**  **(mg/Nm3)** | **Hơi axit**  **(mg/Nm3)** | **Pb**  **(mg/Nm3)** | **Cd**  **(mg/Nm3)** | | 1 | Trước HTXL khí thải |  |  |  |  |  |  |  | | 2 | Sau HTXLKT khí thải |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | | |

**D. Thông tin thủ tục hành chính**

**D.1. Các thủ tục hồ sơ môi trường**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung các thủ tục** | **Số quyết định** | **Cơ quan phê duyệt** | **Thời gian phê duyệt**  **(Ngày, tháng, năm)** | **Ghi chú** |
| **1** | **Quyết định phê duyệt ĐTM/Kế hoạch BVMT/Bổ sung phê duyệt ĐTM** |  |  |  |  |
| **2** | **Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường** |  |  |  |  |
| **3** | **Thuộc danh mục kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT** |  |  |  |  |
| **3.1** | **Thuộc danh mục các cơ sở có tên trong Đề án Kiểm soát đặc biệt cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao** |  |  |  |  |
| **-** | *Quyết định đưa vào danh mục* |  |  |  |  |
| **-** | *Quyết định xác nhận hoàn thành các biện pháp bảo vệ môi trường theo yêu cầu* |  |  |  |  |
| **3.2** | **Thuộc danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng** |  |  |  |  |
| **-** | *Quyết định đưa vào danh mục* |  |  |  |  |
| **-** | *Quyết định xác nhận hoàn thành các biện pháp bảo vệ môi trường theo yêu cầu* |  |  |  |  |
| **4** | **Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước** |  |  |  |  |

**D.2. Kết quả thanh tra, kiểm tra (Scan Kết luận thanh tra, kiểm tra gần nhất)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số Kết luận thanh tra,  kiểm tra** | **Cơ quan ban hành** | **Thời gian ban hành**  **(Ngày, tháng, năm)** | **Hành vi vi phạm** |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_\_ | Khí thải  Nước thải  CTR sinh hoạt  CTR công nghiệp  CTR nguy hại |
| **2. Phí BVMT đối với nước thải đã nộp năm 2019** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | |

***Thanh Hóa, ngày …. tháng …. năm 2020.***

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA ĐIỀU TRA VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐƯỢC ĐIỀU TRA**  **ĐẠI DIỆN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |